

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV.2009

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY 31/12/2009	QUÝ TRƯỚC 30/9/2009
A.	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	139,086,012,088	168,738,017,689
II	Tiền gửi tại NHNN	920,131,576,609	590,281,148,516
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6,323,674,065,745	6,080,513,029,523
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6,323,674,065,745	6,080,513,029,523
2	Cho vay các TCTD khác	0	0
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh	3,040,739,504,000	686,288,145,489
1	Chứng khoán kinh doanh	3,051,548,000,000	695,235,440,889
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10,808,496,000)	(8,947,295,400)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3,663,026,809	4,096,061,055
VI	Cho vay khách hàng	12,701,664,439,039	8,511,511,857,834
1	Cho vay khách hàng	12,828,748,070,948	8,576,249,918,715
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(127,083,631,909)	(64,738,060,881)
VII	Chứng khoán đầu tư	2,304,296,682,323	1,702,523,133,333
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1,804,296,682,323	1,202,523,133,333
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	500,000,000,000	500,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	0	0
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	269,799,000,000	523,799,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	0	20,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	269,799,000,000	503,799,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
IX	Tài sản cố định	854,179,986,687	841,287,494,114
1	Tài sản cố định hữu hình	126,296,873,161	114,356,830,210
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	159,007,596,663	141,483,569,434
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình	(32,710,723,502)	(27,126,739,224)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	Tài sản cố định vô hình	727,883,113,526	726,930,663,904
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình	729,942,347,615	729,418,616,615
b	Hao mòn TSCĐ vô hình	(2,059,234,089)	(2,487,952,711)
X	Tài sản Có khác	882,261,657,672	2,046,693,707,545
1	Các khoản phải thu	405,278,240,909	292,286,779,188
2	Các khoản lãi, phí phải thu	267,359,355,352	302,523,694,811
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Có khác	209,624,061,411	1,451,883,233,546
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bang khác	0	0
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	27,439,495,950,972	21,155,731,595,098



STT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY 31/12/2009	QUÝ TRƯỚC 30/9/2009
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	40,001,026,852
II	Tiền gửi và vay của các TCTD khác	10,127,668,107,590	5,890,838,033,142
1	Tiền gửi của các TCTD khác	10,127,668,107,590	5,890,838,033,142
2	Vay các TCTD khác	0	0
III	Tiền gửi của khách hàng	14,486,931,471,115	12,428,989,068,618
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	31,884,183,864	12,438,146,046
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0
VII	Các khoản Nợ khác	375,857,070,221	353,668,108,638
1	Các khoản lãi, phí phải trả	171,247,576,226	175,429,895,750
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	201,050,561,602	175,120,440,464
4	Dự phòng rủi ro khác	3,558,932,393	3,117,772,424
	Tổng Nợ phải trả	25,022,340,832,790	18,725,934,383,296
VIII	Vốn và các quỹ	2,417,155,118,182	2,429,797,211,802
I	Vốn của TCTD	2,043,043,482,400	2,043,043,482,400
a	Vốn điều lệ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	48,000,000,000	48,000,000,000
d	Cổ phiếu quỹ	(4,956,517,600)	(4,956,517,600)
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
	Vốn khác	0	0
II	Quỹ của TCTD	53,003,990,737	54,639,390,737
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	8,329,389,901
	Lợi nhuận chưa phân phối	321,107,645,045	325,784,948,764
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	27,439,495,950,972	21,155,731,595,098



CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,212,350,234,555	912,673,144,891
1	Bảo lãnh vay vốn	8,981,390,400	1,596,761,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	682,890,497,082	682,379,903,583
3	Bảo lãnh khác	520,478,347,073	228,696,480,308

Lập biểu

Lê Thủy Dung

Kê Toán Trưởng

Nguyễn Văn Lê

Hà Nội, Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV.2009

Đơn vị tính: VND


STT	Chỉ tiêu	Quý IV.2009	Quý III.2009
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	544,532,771,147	375,564,729,666
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	343,420,232,013	232,133,474,191
I	Thu nhập lãi thuần	201,112,539,134	143,431,255,475
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	59,768,618,142	9,577,085,993
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	9,835,612,639	3,095,590,907
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	49,933,005,503	6,481,495,086
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23,688,785,543	14,007,427,533
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	37,789,199,460	824,298,600
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác	969,584,897	(720,621,420,
6	Chi phí hoạt động khác	2,318,096,812	47,118,304
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(1,348,511,915)	(767,739,724)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,227,220,000	9,049,336,800
VIII	Chi phí hoạt động	164,692,649,643	68,663,427,265
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	147,709,588,022	104,362,645,705
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	68,846,572,119	21,115,526,358
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	78,863,015,903	83,247,119,347
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	16,630,161,871	20,811,779,837
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	16,630,161,871	20,811,779,837
XIII	Lợi nhuận sau thuế	62,232,854,032	62,435,339,510

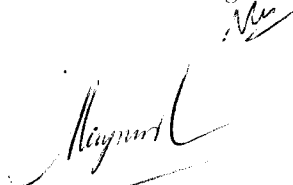
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2010

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thủy Dung




Nguyễn Văn Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	78,863,015,903	83,247,119,347
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.155.265.656	4.740.728.160
03	- Dự phòng rủi ro tín dụng, giám giá, đầu tư tăng thêm/hoàn nhập trong năm.	64.647.931.597	14.196.429.191
04	- Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)	(267.359.355.352)	(302.523.694.811)
05	- Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)	171.247.576.226	175.429.895.750
06	- Lãi lỗ do thanh lý các khoản đầu tư, góp dài hạn vào đơn vị khác, lãi/cô tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hợp đồng đầu tư, góp vốn dài hạn	(1.227.220.000)	(9.049.336.000)
07	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(8.329.389.901)	66.420.786
08	- Các điều chỉnh khác		
	Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	- Tăng, giảm tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(55.753.333.334)	49.900.874.445
10	- Tăng, giảm các khoản về chứng khoán kinh doanh	(2.958.086.108.101)	(200.036.660.000)
11	- Tăng, giảm các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	433.034.246	(4.096.061.055)
12	- Tăng giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.252.498.152.233)	(1.472.048.932.832)
13	- Tăng giảm lãi và phí phải thu	302.523.694.811	262.934.355.765
14	- Giảm, tăng nguồn dự phòng bù đắp tổn thất các khoản khác		
15	- Tăng giảm khác về tài sản hoạt động	1.130.840.332.921	(470.086.130.716)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16	- Tăng, giảm các khoản Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(40.001.026.852)	40.001.026.852
17	- Tăng, giảm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	4,236,830,074,448	642,899,914,469
18	- Tăng, giảm tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.057.942.402.497	1.077.373.824.225
19	- Tăng, giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
20	- Tăng, giảm vốn tài trợ, UTDT, cho vay TCTD chịu rủi ro	19.446.037.818	(939.316.751)
21	- Tăng, giảm giấy tờ có giá, ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính		
22	- Tăng, giảm lãi, phí phải trả	(175.429.895.750)	(170.880.825.164)
23	- Tăng, giảm khác về công nợ hoạt động	(51.371.041.155)	96.028.885.803
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập	257,873,843,446	(182,841,482,536)
24	Thuế TNDN đã nộp	(5.811.779.837)	(8.868.482.676)
25	Chi từ các quỹ của TCTD	(1.635.400.000)	(2.387.000.000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	250,426,663,609	(194,096,965,212)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(18.047.758.229)	(10.380.562.289)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư		
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư		



07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	254.000.000.000	(26.090.000.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.227.220.000	9.049.336.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	237.179.461.771	(27.421.226.289)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu		
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(159.625.923.200)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(159.625.923.200)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	487.606.125.380	(381.144.114.701)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	5.900.285.529.062	6.281.429.643.763
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.387.891.654.442	5.900.285.529.062

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ LIÊN

Nguyễn Lan Phương
 NINH THỊ LAN PHƯƠNG



Nguyễn Văn Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2009*

1. Thông tin về ngân hàng

- Giấy phép hoạt động** 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.
- Hội đồng Quản trị** Ông Đỗ Quang Hiền, Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên
Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên
Ông Phan Huy Chí, Thành viên
Ông Trần Thoại, Thành viên
- Ban Tổng Giám đốc** Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm lại ngày 08 tháng 05 năm 2007)
Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006)
Ông Bùi Tín Nghị, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007)
Ông Lê Đăng Khoa, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2009)
- Trụ sở chính** Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2009 là 2.000.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2009, Ngân hàng có 1341 nhân viên (cuối quý III năm 2009: 1191 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

thăng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	85,179,973,057	107,223,152,510
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53,906,039,031	61,514,865,179
Tổng	139,086,012,088	168,738,017,689

15. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	920,131,576,609	590,281,148,516
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	920,131,576,609	590,281,148,516

16. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	87,658,416,009	246,183,871,746
- Bằng VND	9,066,074,049	6,853,977,717
- Bằng ngoại tệ, vàng	78,592,341,960	239,329,894,029
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,236,015,649,736	5,834,329,157,777
- Bằng VND	5,635,448,149,736	5,177,245,127,777
- Bằng ngoại tệ, vàng	600,567,500,000	657,084,030,000
Tổng	6,323,674,065,745	6,080,513,029,523

17. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2009 VND	30/09/2009 VND
Chứng khoán Nợ	3,031,610,000,000	675,339,440,889
- Chứng khoán Chính phủ	1,040,500,000,000	170,851,200,000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	300,000,000,000	504,488,240,889
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1,691,110,000,000	
Chứng khoán Vốn	19,938,000,000	19,896,000,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	11,199,500,000	10,440,000,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8,738,500,000	9,456,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10,808,496,000)	(8,947,295,400)
Tổng	3,040,739,504,000	686,288,145,489

***. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2009 VND	30/09/2009 VND
Chứng khoán Nợ:	3,031,610,000,000	675,339,440,889
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	3,031,610,000,000	675,339,440,889
	19,938,000,000	19,896,000,000
Chứng khoán Vốn:		
- Đã niêm yết	19,938,000,000	9,456,000,000
- Chưa niêm yết	-	10,440,000,000
Tổng	3,051,548,000,000	686,288,145,489

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

18. Cho vay khách hàng

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.813.852.765.516	8.571.143.718.715
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.802.500.000	5.106.200.000
Tổng	12,828,748,070,948	8,576,249,918,715

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.449.647.068.344	8.217.357.177.733
Nợ cần chú ý	56.444.749.262	117.222.390.254
Nợ dưới tiêu chuẩn	28.155.187.606	33.096.582.665
Nợ nghi ngờ	148.830.402.260	145.470.185.022
Nợ có khả năng mất vốn	145.670.663.476	63.103.583.041
Tổng	12,828,748,070,948	8,576,249,918,715

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2009	30/09/2009
	VND.	VND
Nợ ngắn hạn	7.555.671.612.226	5.526.262.064.180
Nợ trung hạn	3.924.482.325.152	1.985.665.409.248
Nợ dài hạn	1.348.594.133.570	1.064.322.445.287
Tổng	12,828,748,070,948	8,576,249,918,715

Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	35,445,811,495	29,292,249,386
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	17,224,068,871	45,121,502,157
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	29,359,044,169	21,426,459,280
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	6,086,767,326	7,865,790,106
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	0	0
Số dư cuối kỳ	35,445,811,495	29,292,249,386

19. Chứng khoán đầu tư

19.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	302,095,099,360	-
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1,502,201,582,963	1,202,523,133,333
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng	1,804,296,682,323	1,202,523,133,333

19.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	500,000,000,000	500,000,000,000
Tổng	500,000,000,000	500,000,000,000

20. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	269,799,000,000	503,799,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	269,799,000,000	503,799,000,000

- Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	600,000,000	0.4%	600,000,000	0.40%
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.4%	5,200,000,000	10.40%
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	41,090,000,000	10.01%	41,090,000,000	10.00%
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27,859,000,000	0.62%	27,859,000,000	0.62%
Công ty CP Phát Triển An Việt	1,000,000,000	2%	1,000,000,000	2.00%
Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30,000,000,000	10%	30,000,000,000	10.00%
Công ty TNHH Sơn Lâm	135,000,000,000	10.69%	11,000,000,000	11.00%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng LILAMA - SHB	11,000,000,000	11%	1,500,000,000	2.14%
Công ty CP thể thao SHB Đà Nẵng	550,000,000	11%	135,000,000,000	10.70%
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8,000,000,000	10%	250,000,000,000	0.10%
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	20,000,000,000	100.00%	20,000,000,000	100.00%
Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	1.25%		
Công ty CP BĐS An Thịnh	8,000,000,000	10%		
Tổng	289,799,000,000		523,249,060,000	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

21. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định		Cộng
					khác		
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	43,657,411,319	16,273,345,710	46,485,975,660	32,339,342,569	2,727,494,176		141,483,569,434
Số tăng trong kỳ	2,151,662,723	4,325,176,394	7,251,546,385	2,969,077,128	826,564,599		17,524,027,229
- Mua trong kỳ	2,151,662,723	4,325,176,394	6,236,548,896	2,969,077,128	826,564,599		16,509,029,740
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	1,014,997,489	-	-		1,014,997,489
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	45,809,074,042	20,598,522,104	53,737,522,045	35,308,419,697	3,554,058,775		159,007,596,663
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	4,939,407,011	4,666,660,103	6,780,639,798	9,506,302,268	1,233,730,044		27,126,739,224
Số tăng trong kỳ	166,544,114	9,014,022	5,292,455,150	1,469,144,515	1,219,881,672		8,157,039,473
- Khấu hao trong kỳ	166,544,114	9,014,022	5,292,455,150	1,469,144,515	1,219,881,672		8,157,039,473
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	2,573,055,195	-	-	-		2,573,055,195
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	2,573,055,195	-	-	-		2,573,055,195
Số dư cuối kỳ	5,105,951,125	2,102,618,930	12,073,094,948	10,975,446,783	2,453,611,716		32,710,723,502
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	38,718,004,308	11,606,685,607	39,705,335,862	22,833,040,301	1,493,764,132		114,356,830,210
Tại ngày cuối kỳ	40,703,122,917	18,495,903,174	41,664,427,097	24,332,972,914	1,100,447,059		126,296,873,161

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43,552,776,919	14,686,450,605	40,493,317,250	30,103,100,195	2,267,362,176	131,103,007,145
Số tăng trong kỳ	104,634,400	1,586,895,105	5,992,658,410	2,236,242,374	460,132,000	10,380,562,289
- Mua trong kỳ	-	1,213,982,269	5,930,076,891	2,236,242,374	460,132,000	9,840,433,534
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	104,634,400	-	-	-	-	104,634,400
- Tăng khác	-	372,912,836	62,581,519	-	-	435,494,355
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,657,411,319	16,273,345,710	46,485,975,660	32,339,342,569	2,727,494,176	141,483,569,434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,410,008,165	3,626,370,907	5,814,281,573	7,890,920,989	940,192,983	22,681,774,617
Số tăng trong kỳ	529,398,846	1,040,289,196	966,358,225	1,615,381,279	293,537,061	4,444,964,607
- Khấu hao trong kỳ	529,398,846	1,040,289,196	966,358,225	1,615,381,279	293,537,061	4,444,964,607
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,939,407,011	4,666,660,103	6,780,639,798	9,506,302,268	1,233,730,044	27,126,739,224
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	39,142,768,754	11,060,079,698	34,679,035,677	22,212,179,206	1,327,169,193	108,421,232,528
Tại ngày cuối kỳ	38,718,004,308	11,606,685,607	39,705,335,862	22,833,040,301	1,493,764,132	114,356,830,210

22. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	4,033,327,194	20,000,000,000	729,418,616,615
Số tăng trong kỳ	-	523,731,000	-	523,731,000
- Mua trong kỳ	-	523,731,000	-	523,731,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,085,389,998	1,231,077,221	171,485,492	2,487,952,711
Số tăng trong kỳ	261,085,297	323,255,570	1,938,000	586,278,867
- Khấu hao trong kỳ	261,085,297	323,255,570	1,938,000	586,278,867
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,014,997,489	-	-	1,014,997,489
Số dư cuối kỳ	331,477,806	1,554,332,791	173,423,492	2,059,234,089
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	704,299,899,423	2,802,249,973	19,828,514,508	726,930,663,904
Tại ngày cuối kỳ	705,053,811,615	3,002,725,403	19,826,576,508	727,883,113,526

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	4,033,327,194	20,000,000,000	729,418,616,615
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	4,033,327,194	20,000,000,000	729,418,616,615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,045,944,999	976,696,667	169,547,492	2,192,189,158
Số tăng trong kỳ	39,444,999	254,380,554	1,938,000	295,763,553
- Khấu hao trong kỳ	39,444,999	254,380,554	1,938,000	295,763,553
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,085,389,998	1,231,077,221	171,485,492	2,487,952,711
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	704,339,344,422	3,056,630,527	19,830,452,508	727,226,427,457
Tại ngày cuối kỳ	704,299,899,423	2,802,249,973	19,828,514,508	726,930,663,904

23. Tài sản Có khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2009 VND	30/09/2009 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.007.311.153	12.977.978.422
Các khoản phải thu (*)	336.270.929.756	279.308.800.766
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	209.624.061.411	1.451.883.233.546
Tổng	614,902,302,320	1,744,170,012,734

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

24. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 VND	30/09/2009 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	34,132,073,213	15,976,833,142
- Bằng VND	34,099,875,588	15,949,245,783
- Bằng vàng và ngoại tệ	32,197,625	27,587,359
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,093,536,034,377	5,874,861,200,000
- Bằng VND	9,145,446,534,377	5,225,500,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	948,089,500,000	649,361,200,000
Tổng	10,127,668,107,590	5,890,838,033,142

25. Tiền gửi của khách hàng**Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/12/2009 VND	30/09/2009 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,081,330,155,373	3,345,158,249,724
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,881,160,814,990	3,117,233,369,103
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	200,169,340,383	227,924,880,621
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,218,049,898,505	8,925,103,710,952
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,999,024,522,912	7,885,640,216,258
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,219,025,375,593	1,039,463,494,694
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,396,858,876	252,287,724
Tiền gửi ký quỹ	183,154,558,361	158,474,820,218
Tổng	14,486,931,471,115	12,428,989,068,618

26. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31,014,170,000	11,598,170,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	870,013,864	839,976,046
Tổng	31,884,183,864	12,438,146,046

27. Các khoản nợ khác

	31/12/2009	30/09/2009
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	39,553,069,663	990,679,856
Các khoản phải trả bên ngoài	161,497,491,939	174,129,760,608
Dự phòng rủi ro khác:	3,558,932,393	3,117,772,424
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	3,558,932,393	3,117,772,424
Tổng	204,609,493,995	178,238,212,888

29. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lũy kế	Cộng
Số dư đầu quý	2,000,000	48,000	(4,956)	8,329	13	32,362	16,701	5,564	323,785	2,429,797
Tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	568	568
Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	568	568
Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	8,329	-	-	-	1,635	3,246	13,210
Sử dụng trong quý	-	-	-	8,329	-	-	-	1,635	3,246	13,210
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,000,000	48,000	(4,956)	-	13	32,362	16,701	3,928	321,107	2,417,155

30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	431,560,882,565	346,642,624,191
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	367,932,391,186	272,610,804,747
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	63,628,491,379	74,031,819,444
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	112,971,888,582	28,922,105,475
Tổng	544,532,771,147	375,564,729,666

31. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lãi tiền gửi	342,644,869,184	231,295,023,795
Trả lãi tiền vay	682,151,331	763,908,318
Chi phí hoạt động tín dụng khác	93,211,498	74,542,078
Tổng	343,420,232,013	232,133,474,191

32. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phí dịch vụ	59,768,618,142	9,577,085,993
- Hoạt động thanh toán	7,387,354,804	5,194,373,826
- Hoạt động bảo lãnh	10,041,372,772	3,348,374,947
- Hoạt động ngân quỹ	439,978,561	141,825,065
- Dịch vụ đại lý	55,576,975	46,770,264
- Thu phí dịch vụ khác	41,844,335,030	845,741,891

Chi phí dịch vụ liên quan	9,835,612,639	3,095,590,907
- Hoạt động thanh toán	1,850,175,208	1,153,926,792
- Hoạt động ngân quỹ	595,847,558	459,126,415
- Chi phí dịch vụ khác	7,389,589,873	1,482,537,700
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	49,933,005,503	6,481,495,086

33. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	128,150,080,886	23,814,918,783
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	115,314,710,596	19,622,103,244
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12,835,370,290	4,192,815,539
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	104,461,295,343	9,807,491,250
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	83,694,792,081	6,024,427,436
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20,766,503,262	3,783,063,814
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23,688,785,543	14,007,427,533

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh Doanh

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	38,140,399,400	824,298,600
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	351,200,000	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	37,789,199,400	824,298,600

35. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	1,227,220,000	9,049,336,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1,227,220,000	9,049,336,000
Tổng	1,227,220,000	9,049,336,000

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	969,584,897	(720,621,420)
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	969,584,897	(720,621,420)
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	2,318,096,812	47,118,304
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	2,318,096,812	47,118,304
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(1,348,511,915)	(767,739,724)

37. Chi phí hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8,982,464,832	2,587,625,080
Chi phí cho nhân viên	53,981,258,908	35,402,547,851
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	48,055,151,186	31,463,569,644
- Các khoản chi đóng góp theo lương	2,593,639,344	2,109,263,255
- Chi trợ cấp	754,081,209	35,653,283
- Chi công tác xã hội		
Chi về tài sản	21,424,582,988	14,574,694,232
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	5,327,014,739	4,740,728,160
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	78,242,702,970	14,266,156,686
Trong đó:		
- Công tác phí	1,749,220,986	1,341,256,850
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	44,715,267	165,300,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	2,061,639,945	1,832,403,416
Tổng	164,692,649,643	68,663,427,265

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

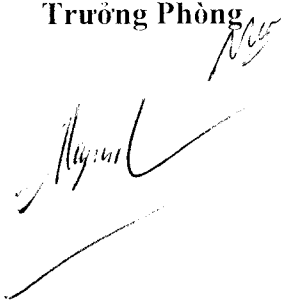
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	139.086.012.088	168.738.017.689
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	920.131.576.609	590.281.148.516
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5.328.674.065.745	5.141.266.362.857
Tổng	6,387,891,654,442	5,900,285,529,062

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2010

Lập biểu



Trưởng Phòng



Tổng Giám Đốc

